

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KHAI THÁC CÔNG
TRÌNH GIAO THÔNG 584**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

MỤC LỤC

NỘI DUNG

Trang số

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

02 - 04

BÁO CÁO KẾT QUẢ SOÁT XÉT

05

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

06 - 08

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

09

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

11 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Khai thác công trình giao thông 584 (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Khai thác công trình giao thông 584 (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Đầu tư Xây dựng và Khai thác công trình giao thông 584. Công ty được thành lập theo Quyết định số 1415/1999/QĐ-BGTVT ngày 14/06/1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Theo Quyết định số 766/2007/QĐ-BGTVT ngày 06/04/2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về việc phê duyệt phương án bán Công ty Đầu tư Xây dựng và Khai thác công trình giao thông 584 thuộc Tổng Công ty Xây dựng công trình giao thông 5; và theo hợp đồng số 809/HĐMB-DMDN ngày 14/05/2007 về việc mua bán Công ty nhà nước giữa Tổng Công ty Xây dựng công trình giao thông 5 với Ban đại diện tập thể người lao động Công ty Đầu tư Xây dựng và Khai thác công trình giao thông 584 được chuyển thành công ty cổ phần. Công ty chính thức đi vào hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006731 ngày 16/05/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, kể từ khi đi vào hoạt động đến nay, Công ty đã 05 (Năm) lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cụ thể như sau:

- Thay đổi lần 1 ngày 16/05/2007;
- Thay đổi lần 2 ngày 31/05/2007;
- Thay đổi lần 3 ngày 07/01/2008;
- Thay đổi lần 4 ngày 13/01/2010;
- Thay đổi lần 5 ngày 03/03/2010.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 05, vốn điều lệ của Công ty là 360.000.000.000 VND. Đến thời điểm 30/06/2011 Công ty đang niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là NTB

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KHAI THÁC CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 584

Tên giao dịch: TRANSPORT ENGINEERING CONSTRUCTION AND BUSINESS INVESTMENT STOCK COMPANY 584

Tên viết tắt: TECBIS 584 JSC

Trụ sở chính: 785/1 Lũy Bán Bích. P.Phú Thọ Hòa. Q.Tân Phú. TP.Hồ Chí Minh.

Hoạt động kinh doanh

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Khai thác công trình giao thông 584 hoạt động với ngành nghề kinh doanh chính là:

- Đầu tư theo phương thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT) trong nước công trình giao thông;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy điện, thủy lợi;
- Sản xuất vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Sửa chữa phương tiện, thiết bị thi công và gia công dầm cầu thép, cấu kiện thép, sản phẩm cơ khí khác;
- Đầu tư xây dựng kinh doanh cơ sở kỹ thuật, hạ tầng Khu công nghiệp, cụm dân cư và đô thị;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà đất;
- Tư vấn xây dựng: Lập dự án đầu tư về xây dựng, lập dự toán, tổng dự toán các công trình xây dựng nhóm B-C, thẩm tra dự án nhóm B-C, dự án thiết kế nhóm B-C;
- Mua bán vật tư, vật liệu xây dựng, thiết bị giao thông vận tải;
- Sản xuất các sản phẩm từ gỗ (trừ chế biến gỗ tại trụ sở)/.

Đến thời điểm 15/03/2010 Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu xây dựng 584.8 chính thức trở thành Công ty con của Công ty.

Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị đã tham gia điều hành Công ty trong suốt kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011 và tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Ông Trần Kim Minh	Chủ tịch
Bà Trần Thị Hương	Phó Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 01/11/2010)
Bà Lê Thị Giàu	Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 06/6/2011)
Ông Nguyễn Văn Nhị	Phó Chủ tịch
Bà Vũ Thị Diệp Chi	Ủy viên
Ông Lê Tấn Hòa	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Nghị	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã tham gia điều hành Công ty trong suốt kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011 và tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Ông Trần Kim Minh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Nhị	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Đông Hà	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát đã tham gia điều hành và kiểm soát hoạt động của Công ty trong suốt kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 và tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Bà Phạm Dương Minh Tú	Trưởng ban
Ông Trần Bảo Trân	Thành viên
Bà Hà Thị Nga	Thành viên

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ (AA).

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Khai thác công trình giao thông 584 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 với số lỗ là **6.413.648.948 VNĐ**, được trình bày trong Báo cáo tài chính từ trang 06 đến trang 26 kèm theo.

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/06/2011.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Khai thác công trình giao thông 584 có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2011 cũng như Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chế độ kế toán hiện hành;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán, ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Khai thác công trình giao thông 584 xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ theo các quy định hiện hành của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Khai thác công trình giao thông 584 phê duyệt báo cáo tài chính đã được soát xét kèm theo. Ngoại trừ các vấn đề được trình bày trong Báo cáo soát xét (nếu có), báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng giám đốc



Trần Kim Minh

Chủ tịch HĐQT/Tổng Giám đốc

TP.HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2011

Số: 08/BCSX/AA

TP. HCM, Ngày 08 tháng 08 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG & KHAI THÁC CTGT 584**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ (AA) đã tiến hành công tác soát xét Báo cáo tài chính gồm bảng cân đối kế toán cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Khai thác công trình giao thông 584 (gọi tắt là ("Công ty")) cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011. Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày theo các nguyên tắc kế toán, Luật kế toán, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Chuẩn mực kế toán Quốc tế được chấp nhận chung tại Việt Nam.

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc từ trang 02 đến 04, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập, trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý và đảm bảo rằng Công ty tuân thủ đúng pháp luật và các qui định hiện hành; ngăn ngừa, phát hiện và xử lý những hành vi không tuân thủ pháp luật và các quy định trong Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

**Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN MỸ (AA)**



Nguyễn Hồng Chuẩn
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: 1214/KTV



Nguyễn Phương Lan Anh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 0673/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mẫu số: B01-DN

Đơn vị tính: VNĐ

STT	TÀI SẢN	Mã số	Ghi chú	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.231.246.335.305	1.448.058.742.681
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	8.235.522.511	40.886.497.001
1	Tiền	111		6.735.522.511	40.886.497.001
2	Các khoản tương đương tiền	112		1.500.000.000	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	2.219.104.211	22.228.104.211
1	Đầu tư ngắn hạn	121		2.219.104.211	22.228.104.211
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		310.402.298.893	571.750.025.046
1	Phải thu khách hàng	131	5	154.272.435.616	170.459.238.905
2	Trả trước cho người bán	132	5	96.135.252.892	62.963.327.357
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		200.000.000	200.000.000
4	Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134		-	-
5	Các khoản phải thu khác	135	6	69.324.943.747	347.657.792.146
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(9.530.333.362)	(9.530.333.362)
IV	Hàng tồn kho	140	7	876.271.283.990	781.747.230.736
1	Hàng tồn kho	141		876.271.283.990	781.747.230.736
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		34.118.125.700	31.446.885.687
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		233.206.693	123.974.029
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.492.095.967	1.236.458.605
3	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	8	31.392.823.040	30.086.453.053
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.120.777.326.398	584.990.267.172
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		1.077.036.190.832	539.032.364.616
1	Phải thu dài hạn nội bộ	213	9	587.036.190.832	539.032.364.616
2	Phải thu dài hạn khác	218	9	490.000.000.000	-
II	Tài sản cố định	220		23.189.382.066	23.901.149.056
1	Tài sản cố định hữu hình	221	10	23.189.382.066	23.901.149.056
	- Nguyên giá	222		32.305.436.671	31.715.731.671
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9.116.054.605)	(7.814.582.615)
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	17.392.200.000	18.897.200.000
1	Đầu tư vào công ty con	251		14.902.200.000	14.407.200.000
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.490.000.000	3.490.000.000
3	Đầu tư dài hạn khác	258		1.000.000.000	1.000.000.000
IV	Tài sản dài hạn khác	260		3.159.553.500	3.159.553.500
1	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.159.553.500	3.159.553.500
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.352.023.661.703	2.033.049.009.853

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011
(Tiếp theo)

Mẫu số: B01-DN
Đơn vị tính: VNĐ

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Ghi chú	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		1.821.065.128.131	1.457.648.571.804
I	Nợ ngắn hạn	310		684.050.547.148	748.943.409.592
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	12	280.493.452.200	237.896.000.000
2	Phải trả người bán	312	13	48.581.310.189	54.969.486.793
3	Người mua trả tiền trước	313	13	18.850.370.061	62.672.777.446
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	14	8.381.967.875	42.519.753.586
5	Phải trả người lao động	315		2.464.952.094	-
6	Chi phí phải trả	316	15	107.291.649.854	76.408.394.939
7	Phải trả nội bộ	317		27.391.610	27.391.610
8	Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	319	16	216.890.941.271	272.219.918.753
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.068.511.994	2.229.686.465
II	Nợ dài hạn	330		1.137.014.580.983	708.705.162.212
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333	17	541.770.021.816	19.847.754.392
4	Vay và nợ dài hạn	334	18	595.244.559.167	688.857.407.820
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		530.958.533.572	575.400.438.049
I	Vốn chủ sở hữu	410	19	530.958.533.572	575.400.438.049
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		360.000.000.000	360.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		138.956.502.800	138.956.502.800
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		15.287.334.199	15.037.334.199
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		4.174.367.301	3.924.367.301
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		12.540.329.272	57.482.233.749
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.352.023.661.703	2.033.049.009.853

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Mã số	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Tài sản thuê ngoài	001	VND	-	-
2	Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002	VND	-	-
3	Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003	VND	-	-
4	Nợ khó đòi đã xử lý	004	VND	-	-
5	Ngoại tệ các loại	005	USD	276.50	280.00
6	Dự toán chi sự nghiệp. dự án	006	VND	-	-

TP.HCM. ngày 18 tháng 07 năm 2011

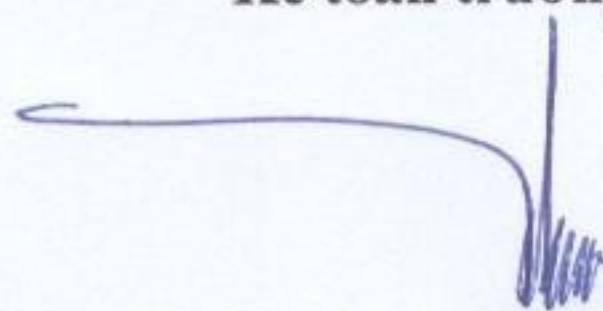
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Khánh Tâm



Hoàng Ngọc Phước



Trần Kim Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Mẫu số: B02-DN

Đơn vị tính: VNĐ

Số TT	Chỉ tiêu	Mã số	Ghi chú	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	20	47.381.032.933	262.603.845.932
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2	21	5.468.102.142	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		41.912.930.791	262.603.845.932
4	Giá vốn hàng bán	11	22	38.316.909.277	225.633.042.558
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.596.021.514	36.970.803.374
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	90.832.352.587	1.333.310.864
7	Chi phí tài chính	22	24	98.340.630.308	3.509.128.545
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.880.133.663	3.509.128.545
8	Chi phí bán hàng	24		117.920.459	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.492.278.340	7.550.375.868
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(12.522.455.006)	27.244.609.825
11	Thu nhập khác	31	25	10.785.231.041	102.701.059.215
12	Chi phí khác	32		4.676.424.983	60.028.679.746
13	Lợi nhuận khác	40		6.108.806.058	42.672.379.469
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(6.413.648.948)	69.916.989.294
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	-	13.925.626.679
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	3.667.846.921
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(6.413.648.948)	52.323.515.694
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	1.670

TP.HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Trần Thị Khánh Tâm

Hoàng Ngọc Phước

Trần Kim Minh

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mẫu số: B03-DN
Đơn vị tính: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	55.802.009.808	75.098.228.449
2	Tiền chi trả cho người cung cấp dịch vụ và hàng hóa	02	(159.665.563.444)	(163.608.452.496)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.063.716.715)	(5.539.043.443)
4	Tiền chi trả lãi vay	03	(84.149.319.242)	(25.208.874.389)
5	Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	04	(31.533.428.444)	-
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	05	703.504.027.779	12.613.259.963
7	Tiền chi cho các hoạt động kinh doanh	06	(481.913.791.152)	(13.373.758.466)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	08	(2.019.781.410)	(120.018.640.382)
II	LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi mua sắm XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	10	(589.705.000)	(422.111.908)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	11	-	-
3	Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ khác	12	-	(149.500.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	13	20.001.000.000	149.500.000.000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	14	(1.500.000.000)	(24.886.300.000)
6	Tiền thu đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	15	-	-
7	Tiền thu lãi cho vay cổ tức và lợi nhuận được chia	16	972.908.373	1.316.624.147
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	20	18.884.203.373	(23.991.787.761)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp từ chủ sở hữu	31	-	297.600.000.000
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	556.762.571.367	188.448.818.606
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(607.777.967.820)	(297.449.093.977)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(29.742.600.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(51.015.396.453)	158.857.124.629
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(34.150.974.490)	14.846.696.486
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	40.886.497.001	1.155.826.430
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	6.735.522.511	16.002.522.916

TP.HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Khánh Tâm

Hoàng Ngọc Phước

Trần Kim Minh

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09-DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Khai thác công trình giao thông 584 (gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty Đầu tư Xây dựng và Khai thác công trình giao thông 584. Công ty được thành lập theo Quyết định số 1415/1999/QĐ-BGTVT ngày 14/06/1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Theo Quyết định số 766/2007/QĐ-BGTVT ngày 06/04/2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về việc phê duyệt phương án bán Công ty Đầu tư Xây dựng và Khai thác công trình giao thông 584 thuộc Tổng Công ty Xây dựng công trình giao thông 5 và theo hợp đồng số 809/HĐMB-DMDN ngày 14/05/2007 về việc mua, bán Công ty nhà nước giữa Tổng Công ty Xây dựng công trình giao thông 5 với Ban đại diện tập thể người lao động Công ty Đầu tư Xây dựng và Khai thác công trình giao thông 584 được chuyển thành công ty cổ phần. Công ty chính thức đi vào hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006731 ngày 16/05/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, kể từ khi đi vào hoạt động đến nay, Công ty đã 05 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cụ thể như sau:

- Thay đổi lần 1 ngày 16/05/2007;
- Thay đổi lần 2 ngày 31/05/2007;
- Thay đổi lần 3 ngày 07/01/2008;
- Thay đổi lần 4 ngày 13/01/2010;
- Thay đổi lần 5 ngày 03/03/2010;

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 05, vốn điều lệ của Công ty là **360.000.000.000 VNĐ** (Bằng chữ: Ba trăm sáu mươi tỷ đồng chẵn./.).

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KHAI THÁC CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 584

Tên giao dịch: TRANSPORT ENGINEERING CONSTRUCTION AND BUSINESS INVESTMENT STOCK COMPANY 584

Tên viết tắt: TECBIS 584 JSC

Trụ sở chính: 785/1 Lũy Bán Bích, P.Phú Thọ Hòa, Q.Tân Phú, TP.Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Khai thác công trình giao thông 584 hoạt động với ngành nghề kinh doanh chính là:

- Đầu tư theo phương thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT) trong nước công trình giao thông;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy điện, thủy lợi;
- Sản xuất vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Sửa chữa phương tiện, thiết bị thi công và gia công dầm cầu thép, cấu kiện thép, sản phẩm cơ khí khác;
- Đầu tư xây dựng kinh doanh cơ sở kỹ thuật, hạ tầng Khu công nghiệp, cụm dân cư và đô thị;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà đất;
- Tư vấn xây dựng: Lập dự án đầu tư về xây dựng, lập dự toán, tổng dự toán các công trình xây dựng nhóm B-C, thẩm tra dự án nhóm B-C, dự án thiết kế nhóm B-C;
- Mua bán vật tư, vật liệu xây dựng, thiết bị giao thông vận tải;
- Sản xuất các sản phẩm từ gỗ (trừ chế biến tại trụ sở)/.

2. Những điểm quan trọng trong chính sách kế toán

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

a) Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

b) Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành tại Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính

Năm tài chính: Từ ngày 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.

c) Áp dụng Luật kế toán và các Chuẩn mực kế toán Việt nam

Trong kỳ hoạt động, Công ty đã áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính. Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ("VAS") và theo hướng dẫn tại Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001. Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2002 của Bộ Tài chính.

d) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp giá gốc. Công ty liên kết là một đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể và đơn vị đó không phải là một công ty con hay một liên doanh.

e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Căn hộ đang xây dựng để bán được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá thành bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng căn hộ, bao gồm cả chi phí lãi vay. Giá trị thuần có thể thực hiện được bao gồm giá bán hiện hành trừ chi phí ước tính để hoàn thành căn hộ và các chi phí bán hàng, tiếp thị ước tính.

Đất đai chờ xây dựng được trình bày trong mục Chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua quyền sử dụng đất, đền bù giải phóng và san lấp mặt bằng. Giá trị thuần có thể thực hiện được bao gồm giá bán hiện hành trừ chi phí thanh lý ước tính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho khoản lỗ ước tính do giảm giá (do giảm giá trị, hư hỏng, lỗi thời ...) nguyên vật liệu, thành phẩm và theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng

giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm. hàng hoá. công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

f) Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình:

Các tài sản được ghi nhận là TSCĐ hữu hình phải thỏa mãn đồng thời tất cả bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận sau:

- (1) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- (2) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
- (3) Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;
- (4) Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành (Có giá trị từ 10.000.000 đồng, mười triệu đồng, trở lên).

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do mua mới bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh, chi phí lắp đặt, chạy thử và các chi phí khác có liên quan.

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi quyết toán công trình được duyệt, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với tỷ lệ khấu hao theo quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

Tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
- Nhà cửa vật kiến trúc	25 - 50
- Máy móc thiết bị	06 - 10
- Phương tiện vận tải. thiết bị truyền dẫn	06 - 10
- Thiết bị. dụng cụ quản lý	03 - 08
- Tài sản cố định khác	03 - 08

Tài sản cố định vô hình:

Mọi khoản chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thỏa mãn đồng thời cả bốn điều kiện ghi nhận Tài sản cố định Hữu hình, mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình. Những khoản chi phí không đồng thời thỏa mãn cả bốn tiêu chuẩn nêu trên thì được hạch toán trực tiếp hoặc được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất. phần mềm kế toán ... Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính từ 5 đến 20 năm. riêng đối với Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn thì không tính trích khấu hao.

g) Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Với từng hoạt động kinh doanh cụ thể, công ty ghi nhận như sau:

Hợp đồng xây dựng: Được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi Chủ đầu tư, công ty sẽ ghi nhận doanh thu đồng thời ghi chi phí tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được Chủ đầu tư xác nhận trong kỳ kế toán hoặc kết thúc kỳ kế toán.

Với các khoản tăng, giảm khối lượng thực hiện sẽ chỉ được ghi nhận khi vào doanh thu khi đã được Chủ đầu tư chấp thuận thanh toán và ký biên bản quyết toán cuối cùng.

Với các hợp đồng không thể xác định chi phí một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với phần chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Tương ứng chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận khi đã thực sự phát sinh.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó./.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn./.

Doanh thu căn hộ: Đối với căn hộ mà công ty bán sau khi hoàn thành, doanh thu và giá vốn được ghi nhận sau khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến căn hộ đã được chuyển giao sang người mua. Đối với căn hộ được bán trước khi xây dựng hoàn tất mà công ty có nghĩa vụ xây dựng và hoàn tất công việc xây dựng và người mua thanh toán tiền theo tiến độ hợp đồng xây dựng và chấp nhận các lợi ích và rủi ro từ những biến động trên thị trường, doanh thu và giá vốn được ghi nhận theo tỷ lệ hoàn thành của công việc xây dựng vào ngày kết thúc năm tài chính. Giá vốn của căn hộ bán trước khi xây dựng hoàn thành được xác định dựa trên chi phí thực tế phát sinh cho đất đai và chi phí xây dựng ước để hoàn tất công việc xây dựng căn hộ.

Chính sách ghi nhận doanh thu này được Công ty áp dụng từ năm tài chính 2009 và là một nguyên tắc được chấp thuận phổ biến tại Việt Nam và một số nước khác.

h) Thuế

Công ty thực hiện nghĩa vụ thuế giá trị gia tăng theo qui định của Luật thuế giá trị gia tăng và các văn bản về thuế có hiệu lực đến thời điểm khóa sổ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với toàn bộ hoạt động xây lắp, cho thuê văn phòng, kinh doanh nhà chung cư và các dịch vụ tại chung cư áp dụng 10%. Mức thuế suất này có thể thay đổi tùy theo sự điều chỉnh của cơ quan thuế trong từng thời kỳ cụ thể, các nghĩa vụ thuế sẽ tùy thuộc vào kết quả cuối cùng khi Cơ quan thuế thực hiện quyết toán tại doanh nghiệp.

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Khai thác công trình giao thông 584 là doanh nghiệp Nhà nước được bán cho tập thể người lao động theo Quyết định số 1845/QĐ-BGTVT ngày 08/09/2006. Theo đó tại công văn số 3682/TCT-CS ngày 10/09/2009 của Tổng Cục thuế. Công ty được miễn 02 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 02 năm tiếp theo.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và luật thuế) có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế, phí và lệ phí khác được tính và nộp theo quy định hiện hành tại Việt Nam.

i) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

j) Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm cuối năm. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo Chế độ Kế toán và Chuẩn mực kế toán số 10. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

k) Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập vào thời điểm cuối năm tài chính cho những khoản công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán trên 2 năm hoặc khách hàng đang trong thời gian xem xét giải thể, phá sản, truy tố hoặc gặp các khó khăn tương tự khác phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 17/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

l) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí về đầu tư xây dựng cơ bản (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

m) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

n) Thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận như tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày mua tài sản. Khoản công nợ phải trả cho bên cho thuê phát sinh được phản ánh trong số dư phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán. Khoản chênh lệch giữa giá trị trên hợp đồng thuê và giá thị trường của tài sản được xem là chi phí tài chính và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê, đảm bảo một tỷ lệ cố định tính trên số dư phải trả về thuê tài chính còn lại cho trong kỳ kế toán.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương như các tài sản sở hữu, hoặc dựa trên thời gian đi thuê tài sản tương ứng trong trường hợp thời gian thuê ngắn hơn.

o) Thuê hoạt động

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng.

p) Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá.

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành. Tỷ lệ khấu hao áp dụng với bất động sản đầu tư tương tự như tỷ lệ khấu hao áp dụng đối với bất động sản chủ sở hữu sử dụng.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
- Tiền mặt tại quỹ	6.395.572.166	5.605.418.461
- Tiền gửi Ngân hàng	339.950.345	35.281.078.540
+ Tiền gửi VNĐ	334.744.321	35.276.370.203
+ Tiền gửi ngoại tệ	5.206.024	4.708.337
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	1.500.000.000	-
Cộng	8.235.522.511	40.886.497.001

4. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	2.219.104.211	22.228.104.211
+ Nhâm Thị Quý	219.681.211	224.681.211
+ Lê Thành Nhơn	500.000.000	500.000.000
+ Nguyễn Xuân Hòa	1.000.000.000	1.000.000.000
+ Huỳnh Tấn Tước	433.423.000	433.423.000
+ Nguyễn Thị Liễu	66.000.000	70.000.000
+ DNTN Minh Hằng	-	20.000.000.000
Cộng	2.219.104.211	22.228.104.211

5. Phải thu khách hàng và trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Phải thu khách hàng	154.272.435.616	170.459.238.905
Trả trước cho người bán	96.135.252.892	62.963.327.357
Cộng	250.407.688.508	233.422.566.262

6. Phải thu khác

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
+ Công ty CP Bất Động Sản EXIM	10.000.000.000	-
+ Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng ANPHA	-	1.000.000.000
+ Công ty cổ phần đầu tư Tấn Hưng (*)	-	300.000.000.000
+ Tổng Công ty XDCTGT 5, CBCNV vay mua căn hộ và các đối tượng khác	59.324.943.747	46.657.792.146
Cộng	69.324.943.747	347.657.792.146

(*) Góp vốn hợp tác đầu tư kinh doanh bất động sản Khu Trung tâm thương mại và dân cư Hưng Điền tại Phường 16, Quận 8, TP.HCM (Được trình bày lại ở chỉ tiêu Phải thu dài hạn khác tại ngày 30/06/2011)

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
- Nguyên liệu, vật liệu	1.575.153.855	2.622.728.543
- Chi phí SXKD dở dang	874.696.130.135	779.124.502.193
+ Dự án Tân Kiên Bình Chánh	212.947.372.273	173.927.676.317
+ Dự án Thảo Điền Quận 2	69.260.470.224	69.260.470.224
+ Dự án Điện Biên Phủ, P.25 Q.Bình Thạnh	275.759.336.356	259.857.180.730
+ Dự án Trịnh Đình Trọng	77.775.940.052	77.753.939.652
+ Dự án Phường 13 Quận Bình Thạnh	1.085.504.757	1.085.504.757
+ Dự án Lê Đức Thọ, P.17, Q. Gò Vấp	30.602.677.322	30.405.885.718
+ Dự án Nguyễn Oanh P. 6 Q.Gò Vấp	125.405.519.407	126.693.266.509
+ Dự án Phường 16 Quận 8	40.117.487.377	40.117.487.377
+ Dự án M2 Quận 7	103.636.364	9.090.909
+ Dự án Khu TTTM và dân cư Hưng Điền, P.16, Q.8	41.624.186.003	-
+ Công trình xây dựng văn phòng Roussel VN	14.000.000	14.000.000
Cộng giá gốc hàng tồn kho	876.271.283.990	781.747.230.736

8. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
- Tạm ứng các đội thi công xây lắp	9.614.269.867	9.614.269.867
- Tạm ứng thi công dự án Tân Kiên	4.274.179.470	2.906.265.126
- Tạm ứng BQL Chung cư Phú Thọ Hòa	6.986.115	12.724.815
- Tạm ứng thi công DA Lê Đức Thọ, Q. Gò Vấp	449.365.377	362.468.723
- Tạm ứng thi công DA P.13, Q. Bình Thạnh	10.000.000	10.000.000
- Tạm ứng thi công DA D2, Điện Biên Phủ	133.095.248	468.499.122
- Tạm ứng thi công DA Nguyễn Oanh, Gò Vấp	10.246.475.498	10.246.475.498
- Tạm ứng thi công dự án Quận 2	5.000.000	5.000.000
- Tạm ứng thi công các DA và đối tượng khác	6.653.451.465	6.460.749.902
Cộng	31.392.823.040	30.086.453.053

9. Phải thu dài hạn nội bộ và Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
- Phải thu dài hạn nội bộ (*)	587.036.190.832	539.032.364.616
- Phải thu dài hạn khác (**)	490.000.000.000	-
Cộng	1.077.036.190.832	539.032.364.616

(*) Là giá trị đầu tư qua Mỹ thực hiện theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 80/BKH-ĐTR ngày 06/11/2007 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp theo Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty CP ĐTXD & KTCTGT 584 (tỷ lệ 5%) và Công ty CP Bất động sản Đại Hưng (tỷ lệ 95%).

(**) Là giá trị Góp vốn hợp tác đầu tư kinh doanh bất động sản Khu Trung tâm thương mại và dân cư Hưng Điền tại Phường 16, Quận 8, TP.HCM với Công ty Cổ phần Đầu tư Tấn Hưng.

10. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá						
Tại 01/01/2011	14.841.360.050	2.192.698.172	11.782.825.676	2.314.045.970	584.801.803	31.715.731.671
Tăng trong kỳ	-	589.705.000	-	-	-	589.705.000
Mua trong kỳ	-	589.705.000	-	-	-	589.705.000
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tại 30/06/2011	14.841.360.050	2.782.403.172	11.782.825.676	2.314.045.970	584.801.803	32.305.436.671
Giá trị HMLK						
Tại 01/01/2011	1.209.616.700	338.241.136	5.017.887.093	993.151.995	255.685.692	7.814.582.615
Tăng trong kỳ	236.383.406	162.221.930	637.365.625	213.132.210	52.368.818	1.301.471.989
Khấu hao trong kỳ	236.383.406	162.221.930	637.365.625	213.132.210	52.368.818	1.301.471.989
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tại 30/06/2011	1.446.000.106	500.463.066	5.655.252.718	1.206.284.205	308.054.510	9.116.054.605
Giá trị còn lại						
Tại 01/01/2011	13.631.743.350	1.854.457.036	6.764.938.583	1.320.893.975	329.116.111	23.901.149.056
Tại 30/06/2011	13.395.359.944	2.281.940.106	6.127.572.958	1.107.761.765	276.747.293	23.189.382.066

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Đầu tư vào Công ty con	14.902.200.000	14.407.200.000
- Công ty CP SX&KD VLXD 584.8	14.902.200.000	14.407.200.000
Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	1.490.000.000	3.490.000.000
- Công ty CP XD 584.3	400.000.000	400.000.000
- Công ty CP Cơ Điện Lạnh 584.4	300.000.000	300.000.000
- Công ty CP KD Vật Tư Thiết Bị 584.5	290.000.000	290.000.000
- Công ty CP Dịch vụ và Đầu tư 584.7	-	2.000.000.000
- Công ty CP Tư Vấn Thiết kế 584.1	300.000.000	300.000.000
- Công ty CP Tư Vấn Giám sát 584.2	200.000.000	200.000.000
Đầu tư dài hạn khác	1.000.000.000	1.000.000.000
- Công ty CP Đầu Tư &KD Bất Động sản 584.6	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	17.392.200.000	18.897.200.000

12. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
- Vay ngắn hạn ngân hàng	217.398.138.200	222.996.000.000
+ NH Đầu tư và Phát triển - SGD II	79.398.138.200	50.000.000.000
+ Ngân hàng Sài Gòn Hà Nội	30.000.000.000	86.796.000.000
+ Ngân hàng TMCP Nam Á	8.000.000.000	36.200.000.000

+ Ngân hàng Phương Nam CN 3-2	100.000.000.000	50.000.000.000
- Vay ngắn hạn cá nhân và đối tượng khác	63.095.314.000	14.900.000.000
+ Công ty Cổ phần Bất động sản Exim	-	10.000.000.000
+ Công Ty CP SX & KD VLXD 584.8	4.900.000.000	4.900.000.000
+ Lâm Khiết Cẩm	172.000.000	-
+ Lê Thị Bích Phượng	58.023.314.000	-

Cộng

280.493.452.200

237.896.000.000

13. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Phải trả người bán	48.581.310.189	54.969.486.793
Người mua trả tiền trước	18.850.370.061	62.672.777.446

Cộng

67.431.680.250

117.642.264.239

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
- Thuế giá trị gia tăng	301.402.468	5.211.901.225
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.684.620.504	37.218.048.948
- Thuế thu nhập cá nhân	230.934.487	89.803.413
- Các khoản phải nộp khác	2.165.010.416	-

Cộng

8.381.967.875

42.519.753.586

15. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
- Chi phí lãi vay phải trả	31.655.670.161	2.873.792.802
- Các khoản trích trước khác	75.635.979.693	73.534.602.137
+ Chi phí Dự án Nguyễn Oanh	68.910.232.597	68.910.232.597
+ Chi phí Dự án Trịnh Đình Trọng	3.264.000.000	3.264.000.000
+ Chi phí các dự án khác	3.461.747.096	1.360.369.540

Cộng

107.291.649.854

76.408.394.939

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
- Kinh phí công đoàn	62.140.427	96.983.753
- Bảo hiểm xã hội	92.226.901	301.219.616
- Bảo hiểm thất nghiệp	7.215.822	21.820.173
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	216.729.358.121	271.799.895.211
+ Công ty CP Bất động sản Đại Hưng (*)		164.663.881.970
+ Công ty CP Đầu tư công đoàn BIDV	56.473.972.500	56.473.972.500
+ Công ty CP ĐTXD LILAMA SHB	3.500.000.000	3.500.000.000

+ Công ty CP Bất động sản Exim	2.214.984.400	2.214.984.400
+ Công ty CP DL&TM Vinpear	5.163.839.896	5.163.839.896
+ Công ty CP Hoàn Vũ	1.871.491.320	1.871.491.320
+ Công ty CP Đầu Tư & KD Bất Động sản 584.6	1.650.000.000	1.850.000.000
+ Công ty XDCT 507	1.940.470.655	1.940.470.655
+ Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Hà Anh	71.092.800.000	-
+ Công ty cổ phần đầu tư Tấn Hưng (**)	31.000.000.000	-
+ Các Cổ đông (cổ tức năm 2010)	37.800.000.000	-
+ Các đối tượng khác	4.021.799.350	34.121.254.470

Cộng

216.890.941.271

272.219.918.753

(*) Là khoản Công ty CP Bất động sản Đại Hưng góp vốn đầu tư sang Mỹ theo Hợp đồng Hợp tác kinh doanh bất động sản giữa Công ty CP ĐTXD & KTCTGT 584 (tỷ lệ 5%) và Công ty CP Bất động sản Đại Hưng (tỷ lệ 95%) (Được trình bày lại ở chỉ tiêu phải trả dài hạn khác tại ngày 30/06/2011)

(**) Là khoản Công ty CP đầu tư Tấn Hưng góp vốn đầu tư theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 57/HĐHT ngày 08/02/2011

17. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
- Công ty CP ĐTXD Lilama SHB (*)	19.779.754.392	19.779.754.392
- Công ty CP Bất động sản Đại Hưng (**)	521.742.267.424	-
- Đối tượng khác	248.000.000	68.000.000

Cộng

541.770.021.816

19.847.754.392

(*) Là khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh bất động sản giữa Công ty CP ĐTXD & KTCTGT 584 và Công ty CP ĐTXD Lilama SHB thực hiện Dự án Chung cư Trịnh Đình Trọng Quận Tân Phú, và dự án Chung cư Nguyễn Oanh Quận Gò Vấp.

(**) Là khoản Công ty CP BĐS Đại Hưng góp vốn đầu tư sang Mỹ theo Hợp đồng Hợp tác kinh doanh bất động sản giữa Công ty CP ĐTXD & KTCTGT 584 (tỷ lệ 5%) và Công ty CP Bất động sản Đại Hưng (tỷ lệ 95%).

18. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
- Vay dài hạn	595.244.559.167	688.857.407.820
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	-
+ Ngân hàng TMCP Á Châu (*)	-	313.857.407.820
+ Ngân hàng Đầu tư & Phát triển - SGD II	-	-
+ Ngân hàng Nam Á	80.000.000.000	75.000.000.000
+ Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát Triển Nông Thôn -CN Nam Sài Gòn (**)	515.244.559.167	300.000.000.000
- Nợ dài hạn	-	-

Cộng

595.244.559.167

688.857.407.820

(*) Là khoản vay bằng tài sản đảm bảo của Công ty CP BĐS Đại Hưng. Trong đó, Công ty CP BĐS Đại Hưng nhận nợ lại 95% với Công ty CP ĐTXD & KTCTGT 584 để thực hiện dự án Kinh doanh Bất động sản tại Mỹ theo Hợp đồng Hợp tác kinh doanh bất động sản giữa Công ty CP ĐTXD & KTCTGT 584 (tỷ lệ 5%) và Công ty CP Bất động sản Đại Hưng (tỷ lệ 95%).

(**) Là khoản vay dài hạn đầu Góp vốn hợp tác đầu tư kinh doanh bất động sản Khu Trung tâm thương mại và dân cư Hưng Điền tại Phường 16, Quận 8, TP.HCM giữa Công ty 584 và Công ty CP Đầu tư Tấn Hưng.

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 1)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
- Vốn góp của Nhà nước	-	-
- Vốn góp của các cổ đông	360.000.000.000	360.000.000.000
Cộng	360.000.000.000	360.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	360.000.000.000	360.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	360.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	210.000.000.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	360.000.000.000	360.000.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	25.182.600.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.000.000	36.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	36.000.000	36.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.000.000	36.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	36.000.000	36.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
- Quỹ đầu tư phát triển	15.287.334.199	15.037.334.199
- Quỹ dự phòng tài chính	4.174.367.301	3.924.367.301
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.068.511.994	2.229.686.465

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VNĐ	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VNĐ
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.915.080.221	2.290.193.046
- Doanh thu xây lắp	3.014.024.680	-
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	42.451.928.032	260.313.652.886
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	47.381.032.933	262.603.845.932

21. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VNĐ	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VNĐ
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Hàng bán bị trả lại	5.468.102.142	-
Cộng	5.468.102.142	-

22. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VNĐ	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VNĐ
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.980.911.957	2.719.841.689
- Doanh thu xây lắp	2.998.954.556	-
- Giá vốn kinh doanh Bất động sản đầu tư	33.337.042.764	222.913.200.869
Cộng	38.316.909.277	225.633.042.558

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VNĐ	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VNĐ
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	983.440.593	1.333.310.864
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	41.845.085.778	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	48.003.826.216	-
Cộng	90.832.352.587	1.333.310.864

24. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VNĐ	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VNĐ
- Lãi tiền vay	7.880.133.663	3.509.128.545
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	38.005.567.329	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	51.654.929.316	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	800.000.000	-
Cộng	98.340.630.308	3.509.128.545

25. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VNĐ	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VNĐ
- Lợi nhuận từ chênh lệch đánh giá lại QSD đất hợp tác kinh doanh	-	102.148.373.108
- Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	10.062.116.224	-
- Thu nhập khác	723.114.817	552.686.107
Cộng	10.785.231.041	102.701.059.215

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VNĐ	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VNĐ
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	13.925.626.679
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
- Tổng chi phí TNDN hiện hành	-	13.925.626.679

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VNĐ	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	110.445.057.723	117.174.072.883
Chi phí nhân công	6.888.426.731	6.727.318.752
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.301.471.990	1.207.970.489
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.841.449.677	17.867.537.875
Chi phí khác bằng tiền	7.317.674.933	8.517.104.402
Cộng	142.794.081.054	151.494.004.401

28. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Nội dung	Mối quan hệ	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2011 VNĐ
Cho thuê văn phòng, dịch vụ		
Công ty CP 584.2; Công ty 584.5	Công ty liên kết	180.226.514
Công ty 584.8	Công ty con	91.345.902
Mua hàng		
Công ty CP KD thiết bị 584.5	Công ty liên kết	6.418.959.184
Công ty CP SX&KD 584.8	Công ty con	19.143.899.500

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 30/6/2011 như sau:

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 30/6/2011 như sau:

Nội dung	Mối quan hệ	30/06/2011 VNĐ
Trả trước cho người bán		
Công ty CP Tư vấn thiết kế 584.1	Công ty liên kết	1.170.651.574
Công ty CP TV Giám sát 584.2	Công ty liên kết	3.184.905.182
Công ty CP Xây dựng 584.3	Công ty liên kết	1.356.525.874
Công ty CP Cơ điện lạnh 584.4	Công ty liên kết	3.596.557.614
Công ty CP KD thiết bị 584.5	Công ty liên kết	4.655.548.800
Công ty CP SX&KD VLXD 584.8	Công ty con	217.428.695
Phải trả người bán		
Công ty CP Xây dựng 584.3	Công ty liên kết	519.450.067
Công ty CP Cơ điện lạnh 584.4	Công ty liên kết	5.784.736.321

Đến thời điểm 30/06/2011 Công ty chưa nhận được bất cứ thông báo lãi/ lỗ nào từ các Công ty liên kết

29. Số liệu so sánh

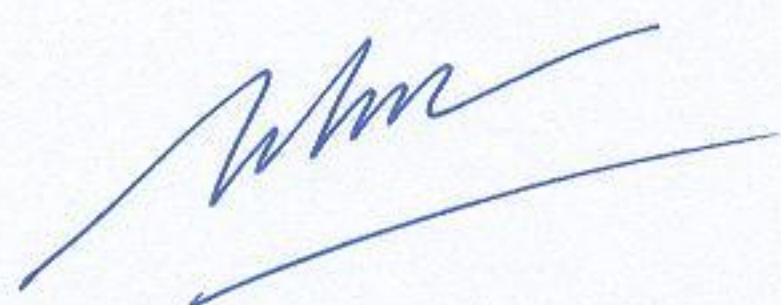
Số liệu so sánh cho bảng cân đối kế toán là báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2010 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ (AA). Số liệu so sánh cho báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 là báo cáo tài chính tại 30/6/2010 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ (AA)

TP.HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2011

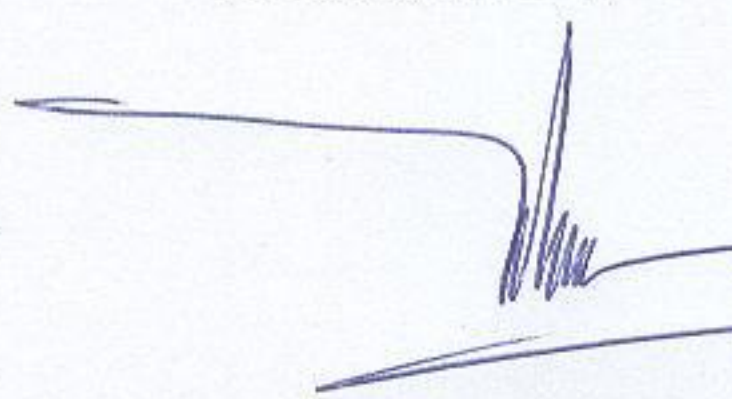
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Khánh Tâm



Hoàng Ngọc Phước



Trần Kim Minh

Phụ lục 1: Bảng đối chiếu sự biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2010	150.000.000.000	12.956.502.800	8.995.924.785	159.816.393	22.551.131	57.206.542.740	229.341.337.849
- Tăng vốn trong kỳ	210.000.000.000	126.000.000.000	-	-	-	-	336.000.000.000
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	57.482.233.749	57.482.233.749
- Tăng khác	-	-	6.041.409.414	3.764.550.908	-	-	9.805.960.322
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	(22.551.131)	(57.206.542.740)	(57.229.093.871)
Số dư tại ngày 31/12/2010	360.000.000.000	138.956.502.800	15.037.334.199	3.924.367.301	-	57.482.233.749	575.400.438.049
Số dư tại ngày 01/01/2011	360.000.000.000	138.956.502.800	15.037.334.199	3.924.367.301	-	57.482.233.749	575.400.438.049
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	250.000.000	250.000.000	-	-	500.000.000
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	(6.413.648.948)	(6.413.648.948)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(38.528.255.529)	(38.528.255.529)
Số dư tại ngày 30/06/2011	360.000.000.000	138.956.502.800	15.287.334.199	4.174.367.301	-	12.540.329.272	530.958.533.572